



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập theo Quyết định số 126/203/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ Công nghiệp và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng theo Quyết định số 3412/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800129232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đàm Trung Kỳ	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên	
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/5/2015)
Bà Đỗ Mai Hương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/5/2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đàm Trung Kỳ	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hào	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Long	Trưởng ban
Bà Mai Hạnh Duyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên
Ông Đinh Huy Chiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đàm Trung Kỳ
Giám đốc

Cao Bằng, ngày 07 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được lập ngày 07 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty chưa hạch toán vào kết quả kinh doanh và xác định nghĩa vụ phải nộp đối với khoản đóng góp cho địa phương từ việc khai thác, tiêu thụ và lưu thông khoáng sản trong và ra ngoài địa bàn Tỉnh Cao Bằng, số tiền là: 12.649.356.550 đồng. Công ty đang làm việc với Ủy ban nhân dân Tỉnh Cao Bằng để miễn khoản đóng góp trên. Chi tiết xem Thuyết minh 35 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trên Báo cáo tài chính đang phản ánh một số khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang với tổng số tiền là: 4.175.062.797 VND. Hiện Công ty chưa có kế hoạch thực hiện tiếp các dự án này, tuy nhiên Công ty chưa xử lý các dự án do chưa được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Chi tiết xem Thuyết minh 09 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1942-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		68.856.043.804	67.126.842.716
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.593.675.505	2.286.810.660
111	1. Tiền		4.593.675.505	2.286.810.660
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.594.758.972	36.884.755.350
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32.998.061.137	34.363.233.175
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		624.603.095	1.274.803.759
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.306.194.208	1.580.817.884
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(334.099.468)	(334.099.468)
140	IV. Hàng tồn kho	8	29.664.089.165	27.936.294.839
141	1. Hàng tồn kho		35.329.614.856	33.629.350.859
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.665.525.691)	(5.693.056.020)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.520.162	18.981.867
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.520.162	18.981.817
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	50
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		84.769.023.751	94.921.172.033
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.370.398.000	4.523.312.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.370.398.000	4.523.312.000
220	II. Tài sản cố định		69.122.411.909	80.072.539.801
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	66.240.847.909	71.660.673.887
222	- Nguyên giá		260.824.108.550	252.344.236.888
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(194.583.260.641)	(180.683.563.001)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	2.406.418.000	7.936.719.914
225	- Nguyên giá		6.563.220.000	13.745.908.400
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.156.802.000)	(5.809.188.486)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	475.146.000	475.146.000
228	- Nguyên giá		517.786.000	517.786.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.640.000)	(42.640.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	5.318.354.059	7.743.426.345
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.318.354.059	7.743.426.345
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	105.000.000	105.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		105.000.000	105.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.852.859.783	2.476.893.887
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.852.859.783	2.476.893.887
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		153.625.067.555	162.048.014.749



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		68.073.066.411	72.034.267.826
310	I. Nợ ngắn hạn		61.878.216.411	61.591.080.626
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	9.521.941.905	6.614.227.213
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		48.954.271	45.681.736
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.284.924.913	20.370.782.251
314	4. Phải trả người lao động		8.457.448.048	7.238.666.311
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.718.149.589	2.925.625.467
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.357.055.618	1.212.118.010
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	14.105.855.655	14.737.362.030
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.383.886.412	8.446.617.608
330	II. Nợ dài hạn		6.194.850.000	10.443.187.200
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	13.000.000	13.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	6.181.850.000	10.430.187.200
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		85.552.001.144	90.013.746.923
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	75.609.009.158	75.099.258.953
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.555.080.261	5.555.080.261
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		779.600.000	779.600.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.725.671.103)	(11.235.421.308)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(11.235.421.308)	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		509.750.205	(11.235.421.308)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		9.942.991.986	14.914.487.970
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		9.942.991.986	14.914.487.970
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		153.625.067.555	162.048.014.749

Nông Như Trang
 Người lập


Nông Thị Mùi
 Kế toán trưởng


Đàm Trung Kỳ
 Giám đốc

Cao Bằng, ngày 07 tháng 03 năm 2016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	107.378.106.072	177.737.084.936
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	104.038.329
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.378.106.072	177.633.046.607
11	4. Giá vốn hàng bán	24	84.108.869.131	152.523.233.358
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.269.236.941	25.109.813.249
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	40.479.804	123.646.613
22	7. Chi phí tài chính	26	2.497.627.128	3.014.658.241
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.220.508.464	3.014.658.241
25	8. Chi phí bán hàng	27	4.723.581.388	6.257.532.398
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.378.757.936	18.066.603.721
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		709.750.293	(2.105.334.498)
31	11. Thu nhập khác	29	762.379.384	2.947.429.593
32	12. Chi phí khác	30	932.203.145	11.852.166.731
40	13. Lợi nhuận khác		(169.823.761)	(8.904.737.138)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		539.926.532	(11.010.071.636)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	30.176.327	225.349.672
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>509.750.205</u>	<u>(11.235.421.308)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	64	(1.404)


 Nông Như Trang
 Người lập


 Nông Thị Mùi
 Kế toán trưởng




 Đàm Trung Kỳ
 Giám đốc

Cao Bằng, ngày 07 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		539.926.532	(11.010.071.636)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.843.460.271	23.253.654.831
03	- Các khoản dự phòng		(27.530.329)	1.124.138.998
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(791.932.122)	2.909.728.085
06	- Chi phí lãi vay		2.220.508.464	3.014.658.241
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.784.432.816	19.292.108.519
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.442.910.428	(12.374.610.140)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.700.263.997)	(843.370.834)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.198.438.761	(1.211.662.328)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.360.504.241)	(1.727.958.674)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.242.400.524)	(3.103.493.758)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(225.349.672)	(47.326.879)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		365.410.788	701.812.866
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(301.683.000)	(1.794.035.091)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.960.991.359	(1.108.536.319)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.574.762.880)	(9.282.486.488)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		760.000.137	2.152.727.272
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.479.804	123.614.627
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.774.282.939)	(7.006.144.589)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		21.121.759.650	21.707.477.549
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(23.306.495.065)	(26.982.045.207)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.695.108.160)	(3.876.185.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.879.843.575)	(9.150.752.658)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.306.864.845	(17.265.433.566)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.286.810.660	19.552.244.226
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.593.675.505	2.286.810.660





Nông Như Trang Nông Thị Mùi Đàm Trung Kỳ
 Người lập Kế toán trưởng Giám đốc



Cao Bằng, ngày 07 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800129232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng Công ty

- Xí nghiệp Điện cơ

- Xí nghiệp Thiếc

- Xí nghiệp Chè đắng

Địa chỉ

Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Thị trấn Tinh Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng

Thị trấn Tinh Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng

Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh các sản phẩm khoáng sản.

Luyện Thiếc thỏi, gang, silic, ...

Khai thác, sản xuất tinh quặng thiếc

Sản xuất kinh doanh thương mại các sản phẩm chè, nước....

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản (kể cả đá quý và vàng);
- Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh, xuất khẩu khoáng sản, vàng, bạc đá quý, kim loại, nước khoáng và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông và công trình hạ tầng;
- Sản xuất thủy điện xây dựng đường dây và trạm trung thế, hạ thế;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2015, do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới đã làm cho giá kim loại trên sàn giao dịch thế giới sụt giảm. Điều này đã tác động mạnh đến hiệu quả của hoạt động, khai thác và chế biến khoáng sản thiếc của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

1001
CÔNG
RÁCH NH
HÀNG Y
A
DAN K

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

105 - 1
3 TY
NHỮNG
EM TO
ASC
M - TP

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

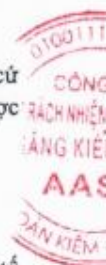
2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 7 năm (từ năm 2009 đến năm 2015) theo quy định của Luật thuế 2003 và nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	140.332.239	195.682.318
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.453.343.266	2.091.128.342
	4.593.675.505	2.286.810.660

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô Thadico	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô Thadico	Tỉnh Cao Bằng	5,83%	5,83%	Mua bán, xuất nhập khẩu ô tô cũ, mới

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Khoáng sản 3	4.489.177.303	4.489.177.303
- Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin	26.128.408.383	28.984.544.007
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.380.475.451	889.511.865
	32.998.061.137	34.363.233.175
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	32.279.747.575	33.643.179.790

15
 IG T
 KIẾM
 G KIẾM
 A/
 DAN

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.306.194.208	-	1.580.817.884	-
Tạm ứng	588.159.695	-	506.592.432	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	15.247.755	-	152.669.555	-
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính về tiền thuế GTGT	133.197.854	-	375.313.534	-
Phải thu các cá nhân theo biên bản kiểm tra quyết toán của Kiểm toán Nhà nước	354.022.528	-	354.022.528	-
Phải thu ông Nguyễn Trọng Phùng tạm ứng tiền đo đạc đất trong Mô Thiếc Tĩnh Túc	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	165.566.376	-	142.219.835	-
b) Dài hạn	5.370.398.000	-	4.523.312.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.370.398.000	-	4.523.312.000	-
	6.676.592.208	-	6.104.129.884	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng Công ty TNHH Mậu dịch Khoáng sản Hồng Hoa	334.099.468	-	334.099.468	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Quang Thành Đạt	150.703.952	-	150.703.952	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Quang Thành Đạt	93.554.700	-	93.554.700	-
Công ty Than cốc và Khoáng sản Việt Trung	66.777.892	-	66.777.892	-
Các khoản khác	23.062.924	-	23.062.924	-
	334.099.468	-	334.099.468	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.772.571.826	(2.881.205.222)	15.766.038.540	(2.908.735.551)
Công cụ, dụng cụ	348.804.013	-	335.934.208	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	14.801.747.247	-	11.438.145.908	-
Thành phẩm	5.406.491.770	(2.784.320.469)	6.089.232.203	(2.784.320.469)
	35.329.614.856	(5.665.525.691)	33.629.350.859	(5.693.056.020)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quặng thiếc	6.274.888.746	7.994.882.272
Đất quặng sắt TQ 1	2.424.875.657	3.409.247.345
Quặng sắt siêu mịn	5.331.033.590	-
Quặng sắt DELUVI	770.949.254	-
Khác		34.016.291
	14.801.747.247	11.438.145.908

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thủy điện Tà Sa2 (*)	591.748.325	591.748.325
Khu chung cư Nhà Cáp (*)	120.073.482	120.073.482
Dự án cải tạo mô sắt Nhà Lũng	373.015.284	373.015.284
Dự án thí công mặt bằng lò Ferô (Thân quặng 3B) (*)	3.463.240.990	3.463.240.990
Hệ thống Tuyển 1 và 1A Tĩnh Túc	-	3.195.348.264
Dự án tận thu quặng thiếc bãi Thập lục phần	749.913.251	-
Công trình biển báo an toàn đập MT số 5	20.362.727	-
	5.318.354.059	7.743.426.345

(*): Dự án đang tạm dừng và đang chờ Hội đồng quản trị phê duyệt phương án xử lý.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.563.220.000	7.182.688.400	13.745.908.400
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(7.182.688.400)	(7.182.688.400)
Số dư cuối năm	6.563.220.000	-	6.563.220.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.042.523.339	2.766.665.147	5.809.188.486
- Khấu hao trong năm	1.114.278.661	798.016.420	1.912.295.081
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(3.564.681.567)	(3.564.681.567)
Số dư cuối năm	4.156.802.000	-	4.156.802.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.520.696.661	4.416.023.253	7.936.719.914
Tại ngày cuối năm	2.406.418.000	-	2.406.418.000

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	517.786.000	517.786.000
Số dư cuối năm	517.786.000	517.786.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	42.640.000	42.640.000
Số dư cuối năm	42.640.000	42.640.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	475.146.000	475.146.000
Tại ngày cuối năm(*)	475.146.000	475.146.000

(*) Giá trị còn lại tại ngày đầu năm và cuối năm là giá trị Quyền sử dụng đất vô thời hạn, Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Quyền sử dụng đất này.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	3.520.162	18.981.817
	3.520.162	18.981.817
b) Dài hạn		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản Mỏ sắt Nà Lũng (*)	696.786.487	-
Chi phí sửa chữa máy khoan	1.112.188.455	-
Chi phí sửa chữa tài sản	347.555.041	34.848.887
Chi phí sử dụng tài liệu Mỏ Thiếc Tĩnh Túc (**)	1.953.636.000	2.442.045.000
Chi phí trợ cấp thôi việc năm 2015	742.693.800	-
	4.852.859.783	2.476.893.887

(*) Theo QĐ 211/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường, tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 7.995.668.000 Công ty đã nộp trước cho giai đoạn 2014, 2015 là 999.457.136 và thực hiện phân bổ theo sản lượng được cấp phép khai thác theo hướng dẫn tại CV 6168/TKV-KT ngày 20/11/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Giá trị đã phân bổ trong năm 2015 là 35.057.691 đồng, còn lại chờ phân bổ là 696.786.487 đồng.

(**) Theo QĐ số 1985/QĐ-BTNMT ngày 17/9/2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, Công ty đã nộp toàn bộ số tiền vào năm 2014 và phân bổ cho thời hạn còn lại của mỏ là 6 năm bắt đầu từ năm 2014 này.



14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	6.756.740.370	6.756.740.370	18.422.509.650	17.575.231.565	7.604.018.455	7.604.018.455
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.980.621.660	7.980.621.660	6.501.837.200	7.980.621.660	6.501.837.200	6.501.837.200
	14.737.362.030	14.737.362.030	24.924.346.850	25.555.853.225	14.105.855.655	14.105.855.655
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	14.250.529.500	14.250.529.500	2.699.250.000	5.731.263.500	11.218.516.000	11.218.516.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	4.160.279.360	4.160.279.360	-	2.695.108.160	1.465.171.200	1.465.171.200
	18.410.808.860	18.410.808.860	2.699.250.000	8.426.371.660	12.683.687.200	12.683.687.200
• Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.980.621.660)	(7.980.621.660)	(6.501.837.200)	(7.980.621.660)	(6.501.837.200)	(6.501.837.200)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	10.430.187.200	10.430.187.200			6.181.850.000	6.181.850.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Cao Bằng	VND	8%	Không quá 12 tháng	Tin chấp	3.768.490.834	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Cao Bằng	VND	8%	Không quá 12 tháng	Tin chấp	3.835.527.621	6.756.740.370
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					6.501.837.200	7.980.621.660
					14.105.855.655	14.737.362.030

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 3141/2012/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Đảm bảo bằng tài sản	2.800.000.000	4.200.000.000
- Hợp đồng 2431/2010/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Đảm bảo bằng tài sản	1.620.000.000	2.340.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 8314-LAV-201106631/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016	Đảm bảo bằng tài sản	1.174.166.000	2.277.050.000
- Hợp đồng 8300-LAV-201000623/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2015	Đảm bảo bằng tài sản	-	262.129.500
- Hợp đồng 8314-LAV-201301877/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2018	Đảm bảo bằng tài sản	2.196.250.000	3.242.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 041/2014/HĐTĐA/NHCT186	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Đảm bảo bằng tài sản	3.428.100.000	1.928.850.000
					11.218.516.000	14.250.529.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(5.594.166.000)	(5.285.513.500)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					5.624.350.000	8.965.016.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính

Khoản nợ Thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm các hợp đồng sau:

(a) Hợp đồng thuê số 108/2011/TSC-CTTC ngày 30/06/2011 với điều khoản chi tiết như sau:

+ Tài sản thuê: Máy xúc Komatsu PC300-8;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê là 4.965.840.000 đồng;

+ Thời hạn thanh toán: 60 tháng;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2015 là 461.271.200 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 461.271.200 đồng. (1)

(b) Hợp đồng thuê số 24/2012/TSC-CTTC ngày 09/05/2012 với điều khoản chi tiết như sau:

+ Tài sản thuê: 4 xe ô tô tải tự đổ trọng tải 15 tấn hiệu DAEWOO ;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê là 6.407.000.000 đồng;

+ Thời hạn thanh toán: 36 tháng;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2015 là 0đ. (2)

(c) Hợp đồng thuê số 06/2014/TSC-CTTC ngày 19/02/2014 với điều khoản chi tiết như sau:

+ Tài sản thuê: Máy ủi bánh xích SD16 hiệu SHANTUI;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê là 2.318.085.000 đồng;

+ Thời hạn thanh toán: 48 tháng;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2015 là 1.003.900.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 446.400.000 đồng. (3)

Tổng nợ gốc thuê tài chính phải trả trong năm 2016: (= 1+2+3): 907.612.000 đồng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Việt Bắc - Micco	-	-	914.610.702	914.610.702
Công ty xăng dầu Cao Bằng	1.563.756.678	1.563.756.678	1.894.342.561	1.894.342.561
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico	2.346.730.000	2.346.730.000	748.720.000	748.720.000
CN Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin - Xí nghiệp địa chất 109	1.539.594.423	1.539.594.423	123.117.785	123.117.785
Phải trả các đối tượng khác	4.071.860.804	4.071.860.804	2.933.436.165	2.933.436.165
	9.521.941.905	9.521.941.905	6.614.227.213	6.614.227.213
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	4.593.403.906	4.593.403.906	2.329.011.918	2.329.011.918

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
 Chi tiết tại phụ lục số 02

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	134.314.763	156.206.823
- Chi phí sử dụng tài liệu Mỏ Sắt Nà Lũng (*)	242.546.826	194.037.462
- Chi phí cấp quyền khai thác Mỏ Sắt Nà Lũng	-	267.614.822
- Chi phí cấp quyền khai thác Mỏ Thiếc Tĩnh Túc (**)	1.341.288.000	2.300.468.160
- Chi phí phải trả khác	-	7.298.200
	1.718.149.589	2.925.625.467

(*) Công ty đang tạm tính số tiền sử dụng tài liệu phải nộp là 2.522.487.000 đồng, thời hạn còn lại của mỏ là 13 năm, Công ty đã phân bổ tổng chi phí là 242.546.826 đồng (trong đó, năm 2015 là 48.509.364 đồng, năm 2014 là 194.037.462 đồng), số còn lại phải phân bổ vào chi phí các năm sau là 2.279.940.174 đồng.

(**) Theo Quyết định số 215/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 2.863.650.000 đồng, Công ty phân bổ theo sản lượng khai thác trong năm trên tổng sản lượng được khai thác theo hướng dẫn tại CV 6168/TKV-KT ngày 20/11/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trong đó, số trích cho năm 2014 là 2.300.468.160 đồng, trích cho năm 2015 là 563.181.840 đồng, số tiền đã nộp là 1.522.362.000 đồng, số tiền còn phải nộp là 1.341.288.000 đồng.

31/12/15
 CÔNG
 NGHỆ
 KIỂM
 AA
 KIỂM

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.544.846	148.966.646
- Kinh phí công đoàn	267.910.094	50.408.895
- Bảo hiểm xã hội	358.826.036	-
- Bảo hiểm y tế	58.608.733	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.698.820	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	93.000.000	295.550.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	541.467.089	717.192.469
+ Các khoản phải trả khác nhận từ XN Chè Đăng thời điểm mua lại (Sở KHCN Cao Bằng - Thời điểm dự án)	198.817.600	198.817.600
+ Phải trả Xi nghiệp Thiếc tiền Xi nghiệp trả hộ khách hàng	-	40.487.220
+ Tiền thưởng năng suất phải trả CBCNV	234.331.128	265.552.128
+ Phải trả khác	108.318.361	212.335.521
	1.357.055.618	1.212.118.010
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.000.000	13.000.000
	13.000.000	13.000.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục số 03)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục số 03)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.555.080.261	5.555.080.261
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	779.600.000	779.600.000
	6.334.680.261	6.334.680.261

20 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Công ty do Tập đoàn Than Khoáng sản Vinacomin cấp từ nguồn tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường khu vực Mỏ sắt Nà Lũng. Chi tiết Nguyên giá và Hao mòn lũy kế đến 31/12/2015 của các Tài sản như sau:

Công trình Đập 4: Nguyên giá 7.416.140.533 VND; Hao mòn lũy kế đến 31/12/2015: 4.435.950.719 VND.

Công trình Đập 5: Nguyên giá 20.434.310.717 VND; Hao mòn lũy kế đến 31/12/2015: 13.471.508.545 VND.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

31/12/2015

01/01/2015

USD

2,91

86,93

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Năm 2015

Năm 2014

VND

VND

Doanh thu bán hàng

105.033.399.517

167.469.917.408

Doanh thu cung cấp dịch vụ

2.344.706.555

10.267.167.528

107.378.106.072

177.737.084.936

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Năm 2015

Năm 2014

VND

VND

Thuế tiêu thụ đặc biệt

-

104.038.329

-

104.038.329

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Năm 2015

Năm 2014

VND

VND

Giá vốn của hàng bán

82.381.721.204

138.821.209.891

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

1.754.678.256

12.757.769.185

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(27.530.329)

944.254.282

84.108.869.131

152.523.233.358

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Năm 2015

Năm 2014

VND

VND

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

40.479.804

123.614.627

Lãi chênh lệch tỷ giá

-

31.986

40.479.804

123.646.613

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm 2015

Năm 2014

VND

VND

Lãi tiền vay

2.220.508.464

3.014.658.241

Chi phí tài chính khác

277.118.664

-

2.497.627.128

3.014.658.241

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Năm 2015

Năm 2014

VND

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

225.733.613

135.023.944

Chi phí nhân công

3.054.788.844

4.362.207.107

Chi phí khấu hao tài sản cố định

1.126.349.189

1.290.175.621

Chi phí khác bằng tiền

316.709.742

470.125.726

4.723.581.388

6.257.532.398



28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	792.907.309	1.548.547.459
Chi phí nhân công	6.915.330.295	8.408.375.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.857.347	347.879.790
Chi phí dự phòng	-	179.884.716
Thuế, phí, lệ phí	82.429.566	247.017.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.059.332.730	530.401.812
Chi phí khác bằng tiền	6.281.900.689	6.804.497.304
	15.378.757.936	18.066.603.721

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	751.452.318	2.152.727.272
Thu nhập khác	10.927.066	794.702.321
	762.379.384	2.947.429.593

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	492.839.439
Thuế tài nguyên, phí môi trường truy thu	753.380.023	-
Nộp phạt hành chính	-	25.000.000
Lãi chậm nộp bảo hiểm	80.980.881	-
Tiền cơ sở hạ tầng nộp cho địa phương	-	6.612.170.000
Xử lý các công trình đầu tư XDCB bị thu hồi giấy phép đầu tư	-	4.693.230.545
Chi phí khác	97.842.241	28.926.747
	932.203.145	11.852.166.731

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	539.926.532	(11.010.071.636)
Các khoản điều chỉnh tăng	63.600.000	11.458.800.545
- Chi phí không hợp lệ	63.600.000	11.458.800.545
Thu nhập chịu thuế TNDN	603.526.532	448.728.909
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm 50%	5%	5%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 5%)	30.176.327	22.436.445
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	202.913.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	225.349.672	47.326.879
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(225.349.672)	(47.326.879)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	30.176.327	225.349.672

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	509.750.205	(11.235.421.308)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	509.750.205	(11.235.421.308)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	64	(1.404)

Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.416.410.109	46.315.738.404
Chi phí nhân công	33.130.317.526	46.363.315.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.843.460.271	23.253.654.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.167.128.916	18.462.494.430
Chi phí khác bằng tiền	35.334.752.539	45.249.560.759
	106.892.069.361	179.644.763.585

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.593.675.505	-	2.286.810.660	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.674.653.345	(334.099.468)	40.467.363.059	(334.099.468)
Đầu tư dài hạn	105.000.000	-	105.000.000	
	44.373.328.850	(334.099.468)	42.859.173.719	(334.099.468)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	20.287.705.655	25.167.549.230
Phải trả người bán, phải trả khác	10.891.997.523	7.839.345.223
Chi phí phải trả	1.718.149.589	2.925.625.467
	32.897.852.767	35.932.519.920

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.593.675.505	-	-	4.593.675.505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.970.155.877	5.370.398.000	-	39.340.553.877
Đầu tư dài hạn	105.000.000	-	-	105.000.000
	38.668.831.382	5.370.398.000	-	44.039.229.382
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.286.810.660	-	-	2.286.810.660
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.609.951.591	4.523.312.000	-	40.133.263.591
Đầu tư dài hạn	105.000.000	-	-	105.000.000
	38.001.762.251	4.523.312.000	-	42.525.074.251

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	14.105.855.655	6.181.850.000	-	20.287.705.655
Phải trả người bán, phải trả khác	10.878.997.523	13.000.000	-	10.891.997.523
Chi phí phải trả	1.718.149.589	-	-	1.718.149.589
	26.703.002.767	6.194.850.000	-	32.897.852.767
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	14.737.362.030	10.430.187.200	-	25.167.549.230
Phải trả người bán, phải trả khác	7.826.345.223	13.000.000	-	7.839.345.223
Chi phí phải trả	2.925.625.467	-	-	2.925.625.467
	25.489.332.720	10.443.187.200	-	35.932.519.920

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 02/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2013 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cao Bằng về huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác, tiêu thụ, lưu thông khoáng sản trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 08 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Cao Bằng ban hành quy định về huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng. Tổng số tiền phải đóng góp của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng do việc khai thác, tiêu thụ và lưu thông khoáng sản trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng trong giai đoạn năm 2015 là: 12.649.356.550 đồng. Trong đó, mức huy động đóng góp đối với khoáng sản khai thác, tiêu thụ, lưu thông trong địa bàn tỉnh số tiền là: 5.941.982.750 đồng được tính theo sản lượng khai thác khoáng sản thực tế; đối với mức huy động đóng góp do việc khai thác, tiêu thụ và lưu thông khoáng sản ra ngoài địa bàn Tỉnh Cao Bằng là: 6.707.373.800 đồng được tính trên sản lượng khoáng sản tiêu thụ và lưu thông ra ngoài địa bàn tỉnh, Công ty đang kiến nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh Cao Bằng xem xét cho miễn khoản đóng góp nêu trên.

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn thổ các mỏ chưa có cơ sở để tính toán và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản Vinancomin chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực khai thác và sản xuất khoáng sản và chỉ phát sinh tại Tỉnh Cao Bằng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thuê văn phòng, điện nước sinh hoạt, chi phí khác			
Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	772.649.993	759.275.504
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	205.569.998	416.876.361
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản - KTV	Công ty mẹ	98.205.419.775	159.020.042.608
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	-	8.626.524.821
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Cùng Công ty mẹ	-	177.272.725
Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - Micco	(*)	240.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	17.050.000	20.181.819
Công ty Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	22.000.000
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ	-	19.672.727
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	(*)	-	53.455.079
Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật	Cùng Công ty mẹ	-	390.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	104.825.000	94.013.639

10/12/2015
 10/12/2015
 10/12/2015

Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ			
Công ty Cổ phần vận tải và Thương mại Liên Việt	Cùng Công ty mẹ	-	270.763.096
Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ địa chất	(*)	4.515.900.000	3.499.600.000
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	-	520.000.000
Nhà máy cơ khí 19/5	Cùng Công ty mẹ	-	593.270.429
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	(*)	1.401.437.657	373.568.203
Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - Micco	(*)	-	1.960.555.184
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Kạn - Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất Mỏ Việt Bắc	(*)	73.278.040	-
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	211.727.725	273.465.241

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu		32.279.747.575	33.643.179.790
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	27.689.002.472	28.984.544.007
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	4.489.177.303	4.489.177.303
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	(*)	-	60.414.480
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	-	9.044.000
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Kạn - Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất Mỏ Việt Bắc	(*)	1.567.800	-
Phải trả khác		4.593.403.906	2.329.011.918
Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	644.821.483	207.736.441
Công ty Cổ phần Vật tư mỏ địa chất	(*)	2.346.730.000	748.720.000
Công ty Cổ phần vận tải và Thương mại Liên Việt	Cùng Công ty mẹ	-	10.202.943
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin	(*)	-	123.117.785
Công ty Thăm dò khai thác khoáng sản 109 Sơn Dương	(*)	1.539.594.423	324.624.047
Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	(*)	-	914.610.702
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	62.258.000	-

(*) Thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam là Tập đoàn mẹ của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	702.840.000	1.029.960.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
131	Phải thu khách hàng	34.363.233.175	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	34.363.233.175	-
132	Trả trước cho người bán	1.274.803.759	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.274.803.759	-
135	Các khoản phải thu khác	1.074.225.452	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.580.817.884	506.592.432
158	Tài sản ngắn hạn khác	506.592.432	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(506.592.432)
141	Hàng tồn kho	33.629.350.859	141	Hàng tồn kho	33.629.350.859	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	50	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	50	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	4.523.312.000	4.523.312.000
268	Tài sản dài hạn khác	4.523.312.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(4.523.312.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.743.426.345	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.743.426.345	-
258	Đầu tư dài hạn khác	105.000.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	105.000.000	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	9.451.848.530	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.737.362.030	5.285.513.500
334	Vay và nợ dài hạn	15.715.700.700	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.430.187.200	(5.285.513.500)
312	Phải trả người bán	6.614.227.213	311	Phải trả người bán ngắn hạn	6.614.227.213	-
313	Người mua trả tiền trước	45.681.736	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	45.681.736	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.370.782.251	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.370.782.251	-
315	Phải trả người lao động	7.238.666.311	314	Phải trả người lao động	7.238.666.311	-
316	Chi phí phải trả	2.925.625.467	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.925.625.467	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.212.118.010	319	Phải trả ngắn hạn khác	1.212.118.010	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.446.617.608	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.446.617.608	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	80.000.000.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	80.000.000.000	-



Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
417	Quỹ đầu tư phát triển	5.555.080.261	418	Quỹ đầu tư phát triển	5.555.080.261	-
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	779.600.000	420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	779.600.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(11.235.421.308)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(11.235.421.308)	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	(11.235.421.308)	-
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	14.914.487.970	432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	14.914.487.970	-
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
24	Chi phí bán hàng	6.257.532.398	25	Chi phí bán hàng	6.257.532.398	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.066.603.721	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.066.603.721	-

Nông Như Trang
 Người lập

Nông Thị Mùi
 Kế toán trưởng



Đàm Trung Kỳ
 Giám đốc

Cao Bằng, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Phụ lục số 01 - TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	85.319.284.231	96.496.082.168	69.660.997.204	822.873.285	45.000.000	252.344.236.888
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.108.426.363	6.891.408.803	-	-	-	8.999.835.166
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	7.189.188.400	-	-	7.189.188.400
- Thanh lý, nhượng bán	(581.903.658)	(710.921.126)	(6.350.827.120)	(65.500.000)	-	(7.709.151.904)
Số dư cuối năm	86.845.806.936	102.676.569.845	70.499.358.484	757.373.285	45.000.000	260.824.108.550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.370.820.690	62.644.977.207	64.805.494.992	817.270.112	45.000.000	180.683.563.001
- Khấu hao trong năm	1.538.307.228	6.899.017.792	2.488.236.997	5.603.173	-	10.931.165.190
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	2.132.958.984	-	-	-	-	2.132.958.984
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí	4.971.495.984	-	-	-	-	4.971.495.984
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.564.681.567	-	-	3.564.681.567
- Thanh lý, nhượng bán	(581.903.658)	(702.373.307)	(6.350.827.120)	(65.500.000)	-	(7.700.604.085)
Số dư cuối năm	60.431.679.228	68.841.621.692	64.507.586.436	757.373.285	45.000.000	194.583.260.641
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	32.948.463.541	33.851.104.961	4.855.502.212	5.603.173	-	71.660.673.887
Tại ngày cuối năm	26.414.127.708	33.834.948.153	5.991.772.048	-	-	66.240.847.909

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.718.146.674 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.074.449.489 VND

Phụ lục số 02

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.720.922.728	6.731.992.064	5.847.433.399	-	3.605.481.393
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	630.726	(2)	630.724	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	225.349.672	30.176.327	225.349.672	-	30.176.327
Thuế Thu nhập cá nhân	-	16.830.282	19.773.250	29.532.392	-	7.071.140
Thuế Tài nguyên	-	1.756.541.723	13.168.993.374	13.917.008.544	-	1.008.526.553
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	50	-	2.024.819.748	2.024.819.698	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.650.507.120	8.849.269.980	8.866.107.600	-	15.633.669.500
Cơ sở hạ tầng (*)	-	14.647.735.440	-	-	-	14.647.735.440
Cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	2.521.821.000	2.521.821.000	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	714.721.680	6.030.953.920	6.281.267.600	-	464.408.000
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	-	288.050.000	296.495.060	63.019.000	-	521.526.060
	50	20.370.782.251	30.825.024.741	30.910.882.029	-	20.284.924.913

(*) Đây là khoản đóng góp cho địa phương từ việc khai thác, tiêu thụ và lưu thông khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng theo Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Cao Bằng, cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2014.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 03
VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	-	86.334.680.261
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(11.235.421.308)	(11.235.421.308)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(11.235.421.308)	75.099.258.953
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(11.235.421.308)	75.099.258.953
Lãi trong năm nay	-	-	-	509.750.205	509.750.205
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(10.725.671.103)	75.609.009.158

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	41.508.690.000	51,89%	41.508.690.000	51,89%
Đình Huy Chiến	11.628.570.000	14,54%	11.628.570.000	14,54%
Các cổ đông khác	26.862.740.000	33,58%	26.862.740.000	33,58%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%